

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DI CƯ LAO ĐỘNG VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

NGUYỄN HỒNG THÁI (*)

Cùng với quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, quá trình di cư lao động ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới. Có khá nhiều lý do dẫn đến quá trình này nhưng di cư vì mục đích kinh tế được coi như là nguyên nhân chủ yếu đối với nhiều nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Theo thời gian, dòng di cư lao động cũng có những biến đổi, như sự mở rộng đối tượng di cư là phụ nữ, các đối tượng đã có gia đình,... Bên cạnh tác dụng tích cực là “tăng thu nhập”, di cư lao động quốc tế cũng đem lại nhiều ảnh hưởng, tác động không mong đợi đến các mối quan hệ gia đình và cộng đồng. Sử dụng số liệu từ kết quả dự án “Di cư lao động quốc tế - những tác động đến gia đình và các thành viên ở lại” do Viện Xã hội học phối hợp với Vụ gia đình - Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch thực hiện năm 2009 - 2010 với sự tài trợ của UNICEF, bài viết trình bày khái quát đặc trưng của quá trình di cư lao động Việt Nam ở nước ngoài cũng như tìm hiểu một số tác động của quá trình này đến gia đình và cộng đồng.

Hiện nay, di cư lao động Việt Nam tại nước ngoài có thể chia thành 2 loại chính: (i) di cư hợp pháp (lao động với hợp đồng lao động chính thức có thời hạn do các cơ quan có chức năng đưa người đi xuất

khẩu lao động thực hiện); (ii) di cư bất hợp pháp (tự di cư không có hợp đồng chính thức, không có thời hạn như ở lại sau du lịch thăm thân, phá hợp đồng ra ngoài làm, hết hạn hợp đồng không về nước). Bên cạnh đó còn có nhóm di cư do kết hôn có yếu tố nước ngoài, tôn giáo, tị nạn chính trị và nhóm người giáp biên giới sang Trung Quốc, Lào, Campuchia làm ăn. Tuy nhiên, do khuôn khổ có hạn của bài viết, chúng tôi chỉ xem xét nhóm di cư lao động hợp pháp.

I. Di cư lao động Việt Nam tại nước ngoài: một số đặc điểm cơ bản

Di cư lao động với hợp đồng có thời hạn tại nước ngoài thường gọi là xuất khẩu lao động là một chủ trương lớn của Chính phủ nhằm giải quyết tình trạng thiếu việc làm, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tăng thu nhập cho gia đình và tham gia hội nhập vào thị trường lao động quốc tế. Hoạt động này cũng nhằm mục đích xây dựng một đội ngũ lao động có trình độ tay nghề và tác phong công nghiệp. Theo số liệu thống kê, hiện nay, lao động Việt Nam đã có mặt tại hơn 40

(*) ThS., Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

quốc gia và vùng lãnh thổ, với khoảng 30 ngành nghề khác nhau từ lao động giản đơn đến lao động kỹ thuật cao và chuyên gia. Bình quân mỗi năm, Việt Nam đưa được 80.000 lao động đi làm việc, chiếm hơn 5% tổng số lao động được giải quyết việc làm mỗi năm. Tính riêng năm 2010, các doanh nghiệp xuất khẩu lao động trên cả nước đã đưa đi hơn 85.000 người, tăng 16,4% so với năm 2009 (Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao, 2011). Di cư lao động Việt Nam ở nước ngoài thông qua 4 hình thức chính: qua doanh nghiệp dịch vụ hoặc tổ chức sự nghiệp được phép đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; qua doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu, đầu tư ra nước ngoài; qua doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập sinh nâng cao tay nghề; và đi làm việc theo hợp đồng cá nhân. Trong đó, đa số là thông qua các công ty, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ và tổ chức sự nghiệp có chức năng và được cấp phép đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

Sau đây là một số đặc trưng di cư lao động Việt Nam ở nước ngoài trong vòng 5 năm từ 2006 đến 2010.

1. Trình độ chuyên môn

Lao động xuất khẩu cơ bản là lao động phổ thông. Từ 2006- 2010, Việt Nam đã đưa 409.439 người đi xuất khẩu lao động. Trong đó lao động phổ thông chiếm tới gần 63%, lao động có tay nghề là 37%. Tỷ lệ lao động phổ thông đã có xu hướng giảm theo từng năm, từ 77% năm 2006 xuống 59% năm 2010. Ở chiều ngược lại, lao động đã qua đào tạo nghề tăng dần theo từng năm từ 23% năm 2006 lên 41% năm 2010. Số chuyên gia (đại học trở lên) di cư lao động có tăng nhưng không nhiều. Trong 5 năm Việt Nam mới chỉ đưa được

696 chuyên gia ra nước ngoài làm việc (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2011).

2. Lao động nữ đi xuất khẩu lao động

Nữ đi xuất khẩu lao động chiếm 32,7% tổng số lao động và không có nhiều thay đổi theo các năm và theo trình độ chuyên môn. Lao động nữ chủ yếu làm việc trong các ngành nghề như may mặc, da giày, trong các trang trại nông nghiệp hay giúp việc gia đình.

Xuất khẩu lao động tại châu Á có xu hướng nữ hóa với 34,3% là lao động nữ, trong đó cao nhất là tại Đông Bắc Á và Đông Nam Á với 37%. 2 khu vực này cũng là nơi tập trung nhiều lao động Việt Nam nhất (chiếm khoảng 84%). Xu hướng nữ hóa này đang đặt ra nhiều vấn đề xã hội cần quan tâm như ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, tới chăm sóc người già, trẻ em và cả vấn đề phụ nữ bị xâm hại,...

3. Xuất khẩu lao động theo khu vực thị trường

Số liệu cho thấy, trong giai đoạn 2006-2010, lao động xuất khẩu Việt Nam tại châu Á chiếm tới 94%. Trong đó tập trung nhất tại Đông Bắc Á (53%) và Đông Nam Á (30%). Tỷ lệ lao động Việt Nam tại châu Á có xu hướng giảm nhưng không đáng kể, từ 99,6% năm 2006 xuống còn 87,6% năm 2009.

Số lượng lao động Việt Nam xuất khẩu sang châu Phi chiếm 3,6% tổng số người lao động và ngày càng tăng cao theo thời gian: từ 0,1% năm 2006 lên 7% vào 2010. Thị trường châu Phi đang là điểm đến có triển vọng cho lao động Việt Nam thì biến cố chính trị gần đây tại Lybia, Syria,... đã làm cho rất nhiều lao động phải về nước trước thời hạn, gây khó khăn cho bản thân người lao động và gia đình.

Lao động xuất khẩu sang châu Âu có tỷ lệ rất thấp, chỉ đạt 2,2%. Mặc dù có

tăng hàng năm nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của thị trường khu vực này. Tuy nhiên, hiện đang có một số lượng lao động khá lớn làm việc tại châu Âu theo dạng bất hợp pháp. Số lao động này hầu như không được đảm bảo về an sinh xã hội (vụ cháy xưởng may ở Nga làm 14 người chết là một ví dụ).

cao hơn là vấn nạn gây trở ngại cho chủ trương xuất khẩu lao động. Vấn nạn này nghiêm trọng hơn tại những nước mà người lao động có mức lương cao như Hàn Quốc, Australia.

Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong số 75.000 lao động Việt Nam tại Hàn Quốc thì có đến 15.000 người đã bỏ

Số lượng lao động Việt Nam đi lao động theo hợp đồng có thời hạn ở một số thị trường chủ yếu 2000-2010

Năm	Tổng số	Trung Quốc (Đài Loan)	Nhật Bản	Hàn Quốc	Malaysia	Châu Phi-Trung Đông	Nơi khác
2000	31.500	8.099	1.497	7.316	239	34	14.315
2001	36.168	7.782	3.249	3.910	23	1.094	20.110
2002	46.122	13.191	2.202	1.190	19.965	408	9.166
2003	75.000	29.069	2.256	4.336	38.227	750	362
2004	67.447	37.144	2.752	4.779	14.567	938	7.267
2005	70.594	22.784	2.955	12.102	24.605	1.276	6.872
2006	78.855	14.127	5.360	10.577	37.941	5.246	5.604
2007	85.020	23.640	5.517	12.187	26.704	6.184	10.788
2008	86.990	31.631	6.142	18.141	7.810	11.113	12.153
2009	73.028	21.677	5.456	7.578	2.792	16.083	19.442
2010	85.546	28.499	4.913	8.628	11.741	10.888	20.877
Tổng số	736.270	237.643	42.299	90.744	184.614	54.014	126.956

(Nguồn: Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao, 2011)

Các thị trường tiềm năng khác như châu Mỹ, châu Đại Dương đã từng bước được khai thác nhưng còn rất chậm. Đây là những thị trường mà người lao động được trả tiền công khá cao nhưng lao động Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu của nước sử dụng do gặp trở ngại lớn về kỹ năng nghề nghiệp và ngoại ngữ. Một vấn đề quan trọng nữa là quản lý lao động sau khi hết hạn hợp đồng tại các thị trường này đặt ra rất nghiêm ngặt. Bài học từ Hàn Quốc khi bị dừng hợp đồng vì có tới 50% lao động hết hạn không về nước cần được rút kinh nghiệm nghiêm túc trong tương lai.

4. Lao động xuất khẩu không về nước sau khi hết hạn hợp đồng

Vấn đề lao động xuất khẩu không về nước sau khi hết hạn hợp đồng, hoặc phá hợp đồng ra ngoài làm việc với mức lương

hợp đồng ra ngoài làm việc bất hợp pháp (chiếm 20%). Trong số 63.000 lao động tại Hàn Quốc theo chương trình thỏa thuận với Bộ Việc làm và Lao động Hàn Quốc (Chương trình EPS) có đến 10.000 người đã hết hạn hợp đồng nhưng chưa về nước (16%). Từ

cuối năm 2011, những lao động đầu tiên đi làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình EPS đã bắt đầu hết hạn hợp đồng nhưng khoảng một nửa số người trên không về nước. “Tình trạng trên gây ảnh hưởng xấu đến việc xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc” (Sơn Bách, Phúc Hằng, 2012).

II. Một số tác động tới gia đình và cộng đồng của di cư lao động quốc tế

1. Tác động tới gia đình

Lượng kiều hối của người di cư lao động gửi về Việt Nam là khá lớn. Theo Cục Quản lý lao động ngoài nước, số kiều hối gửi về trong 6 tháng đầu năm 2011 là 1 tỷ USD. Theo đó, cả năm 2011 lao động xuất khẩu gửi về nước khoảng 1,8 tỷ USD. Dự kiến, trong 5 năm 2011-2015 sẽ có khoảng 10 tỷ USD kiều hối của di cư lao động ở nước ngoài gửi về Việt Nam (Vũ Quỳnh, 2011). Số ngoại tệ này không

chỉ làm thay đổi diện mạo kinh tế gia đình mà còn là nguồn tiền khá lớn để cân bằng cán cân thanh toán ngoại tệ của nền kinh tế Việt Nam.

Tác động tích cực

- *Tăng thu nhập, mức sống hộ gia đình*

Nghiên cứu hợp tác giữa Viện Xã hội học và UNICEF cho thấy, 72% hộ gia đình có tiền gửi về của người di cư lao động chiếm từ 60% thu nhập gia đình trở lên. Tiền gửi về trung bình hàng năm của họ là 51,2 triệu đồng. Đây là số tiền khá lớn đối với hộ gia đình ở Việt Nam. Số tiền này sẽ làm thay đổi mức sống và điều kiện sống của gia đình.

Nhờ vào tiền gửi từ di cư lao động, gia đình có mức sống “*khá trở lên*” tăng 10 lần: 0,8% trước so với 8,0% sau khi đi di cư lao động. Số hộ khá hơn trung bình cũng tăng hơn 7 lần: 4,5% so với 32,2%. Ở chiều ngược lại, số hộ nghèo giảm đi 2,7 lần từ 16,8% xuống còn 6,3% .

- *Cải thiện điều kiện sống*

Tiền từ di cư lao động được đầu tư khá nhiều cho nhà ở. Số hộ có “*nhà mái bằng trở lên*” tăng gấp 3,2 lần so với trước di cư (10% so với 32%). Chiều ngược lại, “*nhà tranh tre*” giảm 10 lần từ 5% xuống còn 0,5%; “*Nhà tạm / không có nhà*” giảm 8 lần.

Tương tự như nhà ở, so với trước di cư lao động, nhà tắm, nhà vệ sinh đã có sự thay đổi khá lớn theo hướng tốt lên. Số gia đình có buồng tắm trong nhà tăng lên hơn 3 lần (trước di cư: 8,5% - hiện nay: 28,3%). Trong khi số hộ không có nhà tắm giảm đi 1,7 lần so với trước di cư lao động (32% so với 18,7%).

“*Nhà vệ sinh tự hoại*” tăng 2,7 lần so với trước di cư lao động (trước là 13,5% - hiện nay là 36,5%). Trong khi đó, “*hố xí thô sơ, không có hố xí*” giảm xấp xỉ 1,5 lần

so với trước di cư lao động. Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí thô sơ giảm mạnh hơn nếu người di cư lao động là nữ với 1,7 lần so với 1,2 lần nếu người di cư lao động là nam.

Tiền gửi từ di cư lao động được đầu tư cho sinh hoạt hàng ngày, giáo dục và mua sắm đồ dùng sinh hoạt

Tỷ lệ 74% gia đình dùng tiền từ di cư lao động để “*chi tiêu hàng ngày*” là điều kiện để nâng cao sức khỏe thể chất cho các thành viên gia đình. Có 50% gia đình dùng tiền từ di cư lao động để đầu tư cho giáo dục con cái. Đây là nguồn đầu tư đáng kể để trẻ em tiếp tục theo học đến bậc học cao nhất có thể, không phải bỏ học do thiếu tiền.

Có 42% gia đình dùng tiền từ di cư lao động để mua sắm đồ dùng gia đình. Tỷ lệ sở hữu các phương tiện sinh hoạt đắt tiền trong nhóm các gia đình di cư lao động cao hơn khá nhiều so với tỷ lệ chung của địa phương: vô tuyến 91%, xe máy 61%, tủ lạnh 22%, bình nóng lạnh 14%, 7% có máy giặt (thường là các gia đình mới xây nhà sau di cư), 6% có máy vi tính cho con cái tiếp cận với công nghệ thông tin.

Tác động tiêu cực

- *Tác động không mong đợi về kinh tế*

Có 15% số hộ mà thu nhập gia đình bằng hoặc kém hơn so với trước di cư lao động. Với hai lý do chính là: i) người di cư lao động không gửi tiền về (73%); ii) thiếu lao động ở nhà do di cư lao động (69%). Có 11% người di cư lao động không gửi tiền về nhà kể từ khi đi với nhiều nguyên nhân: thu nhập chỉ đủ sống, ốm đau bệnh tật, các tệ nạn xã hội như rượu chè cờ bạc, bồ bịch, ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế (Phạm Hồng Thái, 2010).

Nhiều gia đình do chi phí di cư lao động cao, người đi không gửi tiền về, vay nặng lãi nên số nợ do di cư lao động sẽ đeo đẳng gây áp lực cả về tinh thần và vật

chất. Có tới 16% số gia đình chưa trả xong nợ sau khi di cư lao động từ 3 năm trở lên (các hợp đồng lao động chính thức thường chỉ có thời hạn là 3 năm), điều này hàm ý rằng có một bộ phận không nhỏ không trả được hết chi phí sau khi về nước. Thậm chí có 7,4% sau hơn 3 năm di cư lao động vẫn chưa trả được đồng nợ nào. Đây thường là bộ phận gia đình có quan hệ vợ chồng chịu ảnh hưởng xấu do di cư lao động.

- Thiếu hụt trong chăm sóc, giáo dục trẻ em

Khi quyết định di cư lao động, quyền được sống với cha mẹ của trẻ em có thể bị coi nhẹ, ít được cân nhắc khi ra quyết định. Sau di cư lao động, phần lớn các gia đình có điều kiện tốt hơn để đầu tư cho y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe cho con cái. Tuy nhiên, do thiếu vắng bố và/mẹ nên việc quản lý, chăm sóc sức khỏe toàn diện (đặc biệt là sức khỏe tinh thần) của trẻ em gặp nhiều khó khăn.

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã thống nhất rằng sự phát triển toàn diện của trẻ bị ảnh hưởng rất nhiều do thiếu quản lý, giám sát của bố mẹ, trẻ có tiền ham chơi hơn (game). Có nghiên cứu đã chỉ rõ rằng, sự cách biệt giữa những đứa trẻ và bố mẹ của chúng (những người di cư lao động) càng lâu thì sự quan tâm, chăm sóc dành cho chúng càng ít đi. Cha mẹ sẽ dần dần bị thay thế bởi những thành viên khác trong gia đình. Cảm giác bị từ bỏ, bị bỏ rơi, mất mát sẽ theo những đứa trẻ suốt cuộc đời và không thể nào bù đắp được (D'Emilio và cộng sự, 2007). Có 85% người được hỏi đồng ý với nhận định “gia đình có bố và/mẹ di cư lao động không thể chăm sóc con cái tốt như bố mẹ ở nhà”. 70% đồng ý rằng “bố và/mẹ di cư lao động con cái sẽ khó bảo và dễ

hư hỏng hơn bố mẹ ở nhà” (Nguyễn Hồng Thái, 2010).

2. Một số tác động tới cộng đồng, xã hội

- Di cư tác động tới phúc lợi xã hội và giảm nghèo

Nhiều tác giả đã chỉ ra rằng, di cư lao động quốc tế là một lý do tác động đến phúc lợi hộ gia đình, cộng đồng dân cư và cuối cùng là toàn bộ nền kinh tế của đất nước (Azam và Gubert, 2006). Thu nhập từ kiều hối góp phần cân bằng thanh toán quốc tế, tăng thêm đầu tư cho chăm sóc sức khỏe và giáo dục.

Số liệu tại tỉnh Thái Bình cho thấy, chỉ trong 6 tháng, lao động di cư đã gửi về 500 tỷ đồng, gần bằng 50% thu ngân sách của tỉnh trong cả năm (N.L., 2009). Huyện Lạng Giang (Bắc Giang), số tiền gửi về hàng năm từ di cư lao động là 120 tỷ đồng, gấp gần 2,6 lần tổng thu ngân sách địa phương (47 tỷ đồng) (Ngọc Mai, 2011). Con số này cũng trùng hợp với một nghiên cứu liên quốc gia tại 71 nước đang phát triển chỉ ra rằng, cứ tăng 10% lượng kiều hối gửi về nước thì sẽ giảm được 3,5% số người có hoàn cảnh khó khăn (Adams & Page, 2005).

Xét trên bình diện toàn xã hội, di cư lao động có tác động tích cực tới phân tầng xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển và giảm nghèo, làm tăng thu nhập gia đình, tăng nguồn thu ngoại tệ. Do vậy, làm thay đổi phân tầng xã hội phân theo mức sống hộ gia đình với xu hướng tích cực, giảm tỷ lệ hộ nghèo, tăng tỷ hộ có mức sống khá trở lên.

- Di cư lao động quốc tế tác động tới cơ cấu dân số và nguồn nhân lực

Người di cư lao động quốc tế khi xuất cư đa phần từ nông thôn. Khi trở về họ lại

có xu hướng sống tại các thị trấn/đô thị nhỏ góp phần làm tăng dân số đô thị. Sự đóng góp của di cư đối với đô thị hóa về lâu dài còn lớn hơn những phân tích dựa trên tính chọn lọc của tuổi di cư.

Quyết định di cư cũng là một phần của quyết định kế hoạch hóa gia đình và dẫn đến sự khác biệt về mức sinh giữa những người di cư và không di cư (Singley & Landale, 1998; Fargues, 2007). Một phát hiện khác cho thấy, mức sinh của người di cư có thể gần giống với những người của nước nhập cư hơn là dựa vào thích ứng xã hội (Kulu, 2005; Chattopadhyay và cộng sự, 2006).

Di cư lao động quốc tế tác động theo xu hướng tích cực trong việc phát triển nguồn nhân lực và hội nhập. Việc tiếp cận thông tin hay những kỹ năng nhận được sau thời gian làm việc tại những nền kinh tế phát triển giúp phát triển khoa học kỹ thuật, cách thức quản lý tại các nước xuất cư, đồng thời cũng làm giảm bớt chi phí và kiến thức cần trang bị cho việc hội nhập kinh tế thế giới (Carling, 2005; Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao, 2011).

Người di cư lao động quốc tế cũng đóng góp vào việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Kiều hối sẽ cung cấp thêm nguồn tài chính để đầu tư cho giáo dục. Nghiên cứu của Viện Xã hội học cũng cho thấy, "*chi cho học tập của con cái*" là lĩnh vực chi tiêu quan trọng thứ hai từ nguồn tiền di cư. Thêm vào đó, di cư lao động quốc tế được cho là làm tăng thêm hiểu biết về sức khỏe, điều này đã làm giảm tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và tăng cân nặng của trẻ lúc mới chào đời.

Di cư lao động quốc tế cũng được cho là hình thành các định hướng giá trị mới và thái độ theo vai trò giới trong hộ gia đình (Ghosh, 2009). Khi đàn ông di cư lao động, phụ nữ được trao quyền để tham gia

vào việc ra quyết định trong gia đình và cộng đồng, kiểm soát thu nhập của bản thân, và mở rộng vai trò của họ trong nhiều lĩnh vực (Deshingkar & Grimm, 2005, p.39).

Ở chiều ngược lại, di cư lao động có thể có ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn nhân lực và khả năng quản lý quản trị xã hội tại nước xuất cư. Nhiều bằng chứng cho thấy, người di cư lao động là những người có học, có khả năng kiếm tiền cao nhất trong gia đình và cộng đồng; bên cạnh đó, người di cư trẻ nên làm cho lực lượng lao động tại địa phương thiếu hụt không chỉ về số lượng mà còn cả về lao động có kỹ năng lành nghề.

Việc chảy máu chất xám có thể xem là việc thất thoát những nguồn lực cộng đồng, nó có thể làm giảm khả năng sản xuất cũng như ảnh hưởng tới môi trường kinh tế. Việc mất đi những người dân có tay nghề cao là điều đặc biệt nghiêm trọng và nước xuất cư có thể phải đối mặt với việc thiếu hụt lao động trong các ngành giáo dục và y tế (Docquier et al. 2010b; Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao, 2011). Sự di cư lao động của những người có tài cũng có thể gây thiếu hụt năng lực quản lý, quản trị xã hội.

III. Kết luận

Cả nguyên nhân và hậu quả của di cư lao động quốc tế đều liên quan chặt chẽ tới phát triển kinh tế, xã hội và với chính sách của nhà nước trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Quá trình này vừa có thể là nguyên nhân nhưng lại vừa là hậu quả của nghèo, có thể làm giảm nhưng cũng có thể khiến nghèo gia tăng. Thật khó để đưa ra kết luận chung, nhưng ảnh hưởng của di cư lao động tới đối nghèo cũng như ảnh hưởng của nghèo tới di cư lao động còn tùy thuộc vào tiến độ phát triển của từng vùng dân cư được nghiên cứu □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Azam and Gubert (2006), "Migrants' Remittances and the Household in Africa: A Review of the Evidence", *Journal of African Economies*, Vol. 15, AERC Supplement 2, pp. 426-462.
2. Sơn Bách, Phúc Hằng (2012), *Còn 15.000 lao động hết hạn "trón" ở lại Hàn Quốc*.
<http://www.vietnamplus.vn/Home/Con-15000-lao-dong-het-han-tron-o-lai-Han-Quoc/20128/153630.vnplus>. Truy cập 8/2012.
3. Carling, J. (2005), *Migrant Remittances and Development Cooperation*, PRIO Report, January, Oslo.
4. Chattopadhyay, et al. (2006), "Migrant Fertility in Ghana: Selection versus Adaptation and Disruption as Causal Mechanisms". *Population Studies*. Vol.60, No. 2, pp. 189-203.
5. Cục Lãnh sự (Bộ Ngoại giao) (2011), *Báo cáo tổng quan về tình hình di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài*. Hà Nội.
6. Cục Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) (2011), *Báo cáo Thống kê về hoạt động xuất khẩu lao động*.
7. D'Emilio et al. (2007), *The Impact of International Migration: Children Left Behind in Selected Countries of Latin America and the Caribbean*, Division of Policy and Planning, UNICEF, New York.
8. Deshingkar, P & S.Grimm (2005), *International Migration and Development: A Global Perspective*, Migration Research Series, No. 19. International Organization for Migration.
9. Hildebrandt, N & D.McKenzie (2005), *The Effects of Migration on Child Health in Mexico*, WB Policy Research Paper, No. 3573.
10. Mc Kenzie, D and H. Rapoport (2006), *Can Migration Reduce Educational Attainment? Evidence from Mexico*, World Bank Policy Research Paper, No. 3952.
11. Kulu, H. (2005), "Migration and Fertility: Competing Hypothesis Re-examined", *European Journal of Population*, Vol. 21, pp 51-87.
12. Ngọc Mai (2009), *Tiền lao động xuất khẩu gửi về cao hơn tổng thu ngân sách địa phương*,
<http://www.baomoi.com/Tien-lao-dong-xuat-khau-gui-ve-cao-hon-tong-thu-ngan-sach-dia-phuong/47/5889044.epi>, Truy cập: 17/3/2011
13. N.L. (2009), *Số tiền lao động xuất khẩu gửi về bằng 50% thu ngân sách của tỉnh*, Nguồn:
<http://www.baomoi.com/So-tien-lao-dong-xuat-khau-gui-ve-bang-50-thu-ngan-sach-cua-tinh/47/3189430.epi>, Truy cập: 10/9/2009
14. Vũ Quỳnh (2011), *Năm 2011 lao động xuất khẩu gửi về nước khoảng 1,8 tỷ USD*, <http://dantri.com.vn/c133/s133-515147/nam-2011-lao-dong-xuat-khau-gui-ve-nuoc-khoang-18-ty.htm>
15. Skeldon, R. (2002), "Migration and Poverty", *Asia-Pacific Population Journal*, Vol.17. No.4, pp.67-82.
16. Nguyễn Hồng Thái (2010), *Báo cáo kết quả dự án "Di cư lao động quốc tế - những tác động tới gia đình và các thành viên ở lại"*, Viện Xã hội học và UNICEF.
17. WB. (2006), *Resilience Amidst Conflict, an assessment of poverty in Nepal, 1995-96 and 2003-04*. WB, Washington DC.